

Số: 30 /NQ-HĐND

Long An, ngày 14 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định mức thu học phí năm học 2017-2018  
đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông,  
giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Sau khi xem xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 13/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức thu học phí năm học 2017-2018 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mức thu học phí năm học 2017-2018 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Long An như sau:

**1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh*

Trường học, cơ sở giáo dục	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố; thị xã, thị trấn thuộc huyện)	Vùng nông thôn (các xã còn lại)
<b>I. Giáo dục mầm non</b>		
1. Nhà trẻ	110	65
2. Mẫu giáo buổi	65	35
3. Mẫu giáo bán trú		
- Lớp mầm	140	85
- Lớp chồi	120	70
- Lớp lá	100	60
4. Mẫu giáo 2 buổi/ngày	85	45
<b>II. Giáo dục phổ thông</b>		
1. Trung học cơ sở	65	35
2. Trung học phổ thông	65	35
3. Giáo dục thường xuyên		
a) Hệ THCS	65	35
b) Hệ THPT	65	35

2. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập tại xã đặc biệt khó khăn: 31.000 đồng/tháng/học sinh.

### 3. Đối với giáo dục nghề nghiệp công lập

Mức thu học phí đối với trình độ đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

*Đơn vị tính: 1000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên*

Nhóm ngành, nghề	Trung cấp	Cao đẳng
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	345	400
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	390	440
3. Y dược	440	

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 14/7/2017 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua./.

**Nơi nhận:**

- UB Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP “TP.HCM” (b/c);
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT.TU (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Phòng Công báo - VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



